

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT KHÁT DONA NEWTOWER
Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29
Phụ lục Báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc	



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên	
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên	
Ông Lu Xin	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Đặng Huy Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	164.780.531.016	159.363.341.776
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	104.221.276.098	88.094.660.453
111	1. Tiền	10.221.276.098	10.094.660.453
112	2. Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	78.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.234.735.250	8.343.921.743
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.334.978.194	7.507.030.832
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	262.602.247	71.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.773.534.880	5.778.328.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.136.380.071)	(5.012.937.681)
140	IV. Hàng tồn kho	46.177.917.650	57.033.421.779
141	1. Hàng tồn kho	57.060.758.699	67.926.042.061
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.882.841.049)	(10.892.620.282)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.146.602.018	5.891.337.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.002.884.696	1.761.373.457
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.143.717.322	4.129.964.344
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	76.152.699.706	88.496.979.483
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định	75.846.699.706	88.190.979.483
221	1. Tài sản cố định hữu hình	43.229.733.138	54.205.468.867
222	- Nguyên giá	197.839.031.096	197.903.888.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(154.609.297.958)	(143.698.419.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	32.616.966.568	33.985.510.616
228	- Nguyên giá	47.899.041.811	47.899.041.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(15.282.075.243)	(13.913.531.195)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	240.933.230.722	247.860.321.259

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.070.194.137	35.663.256.794
310	I. Nợ ngắn hạn		39.070.194.137	35.663.256.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	22.450.532.312	25.081.896.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.324.392.268	160.715.705
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.788.539.400	3.129.839.579
314	4. Phải trả người lao động		5.057.106.304	4.068.972.514
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		286.300.000	130.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		74.079.673	76.667.607
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.812.523.855	845.624.120
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.276.720.325	2.169.540.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.863.036.585	212.197.064.465
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	201.863.036.585	212.197.064.465
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.564.722.305	76.898.750.185
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		63.714.052.205	68.979.250.691
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.850.670.100	7.919.499.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.933.230.722	247.860.321.259

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên

Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2020*

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
	minh	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17 233.320.175.480	303.509.145.302
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	23.192.400
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.320.175.480	303.485.952.902
11	4. Giá vốn hàng bán	18 176.354.001.046	223.483.410.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.966.174.434	80.002.542.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19 3.657.439.149	3.924.561.264
22	7. Chi phí tài chính	20 107.773.949	54.478.771
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21 34.487.180.181	43.997.545.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22 22.031.669.821	25.086.963.953
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.996.989.632	14.788.115.274
31	11. Thu nhập khác	19.600.008	1.353.890
32	12. Chi phí khác	23 362.601.612	3.950.481.732
40	13. Lợi nhuận khác	(343.001.604)	(3.949.127.842)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.653.988.028	10.838.987.432
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24 803.317.928	2.919.487.938
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.850.670.100</u>	<u>7.919.499.494</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25 222	615
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Trần Thị Phú

Trần Thị Phú

Wu Yai Ning

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.653.988.028	10.838.987.432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.522.279.777	12.975.548.778
03	- Các khoản dự phòng	113.663.157	584.961.143
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.174.564)	(4.763.938)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.413.054.342)	(3.515.774.814)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	12.856.702.056	20.878.958.601
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(559.327.529)	3.686.931.490
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.865.283.362	11.130.083.438
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(987.937.245)	439.109.013
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(241.511.239)	434.278.919
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.470.998.980)	(3.881.708.278)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.100.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(210.700.000)	(2.434.126.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.252.610.425	30.253.526.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(178.000.000)	(409.565.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	19.600.000	555.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.605.098.178	3.496.160.450
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.446.698.178	3.642.049.995
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.576.862.945)	(12.880.138.751)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.576.862.945)	(12.880.138.751)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.122.445.658	21.015.437.884
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	88.094.660.453	67.079.222.569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.169.987	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>104.221.276.098</u>	<u>88.094.660.453</u>

Trần Thị Phú	Trần Thị Phú	Wu Yai Ning
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 128.679.180.000 đồng; tương đương 12.867.918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 195 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sắn cao ly; nước tinh khiết; sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trong ngành cùng tác động của dịch bệnh Covid - 19 nói chung đến nền kinh tế. Ảnh hưởng của các vấn đề này khiến cho chỉ tiêu doanh thu của Công ty giảm 23% so với năm 2019 và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm 64% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Amata	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lãi phát sinh khi bán ngoại tệ, lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

L6 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	578.966.159	775.591.638
Các khoản tương đương tiền	9.642.309.939	9.319.068.815
	94.000.000.000	78.000.000.000
	104.221.276.098	88.094.660.453

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 94.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phương Kim	269.273.650	-	520.592.455	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Phú Quang	158.679.180	-	377.933.000	-
- Công ty Cổ phần An Phú - Tỉnh Sơn	241.936.736	-	334.287.070	-
- Công ty Cổ phần An Phú Handel GMBH	-	-	446.704.524	-
- Phải thu khác	5.665.088.628	(40.995.672)	5.827.513.783	(40.995.672)
	6.334.978.194	(40.995.672)	7.507.030.832	(40.995.672)

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	211.643.836	-
Tạm ứng Ông Lâm Tấn Phát	1.395.440.504	-	147.625.539	-
Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(301.087.050)	301.087.050	(210.760.935)
Phải thu khác	315.826.252	(33.116.275)	356.791.093	-
	6.773.534.880	(5.095.384.399)	5.778.328.592	(4.971.942.009)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	306.000.000	-	306.000.000	-
	306.000.000	-	306.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	16.775.437	-	319.674.818	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khai Minh	301.087.050	-	301.087.050	90.326.115
- Các khoản khác	74.111.947	-	40.995.672	-
	5.136.380.071	-	5.103.263.796	90.326.115

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	33.169.666.114	(10.823.842.181)	32.783.000.948	(10.833.621.414)
Công cụ, dụng cụ	183.852.507	(58.998.868)	215.073.408	(58.998.868)
Thành phẩm	21.840.954.031	-	30.358.678.673	-
Hàng hoá	1.866.286.047	-	4.569.289.032	-
	57.060.758.699	(10.882.841.049)	67.926.042.061	(10.892.620.282)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.602.205.222	134.348.570.666	4.842.846.619	2.110.265.732	197.903.888.239
- Mua trong năm	-	178.000.000	-	-	178.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(242.857.143)	-	(242.857.143)
Số dư cuối năm	56.602.205.222	134.526.570.666	4.599.989.476	2.110.265.732	197.839.031.096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.054.673.159	113.266.854.905	4.748.796.065	1.628.095.243	143.698.419.372
- Khấu hao trong năm	2.975.558.841	8.039.618.587	42.962.292	95.596.009	11.153.735.729
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(242.857.143)	-	(242.857.143)
Số dư cuối năm	27.030.232.000	121.306.473.492	4.548.901.214	1.723.691.252	154.609.297.958
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.547.532.063	21.081.715.761	94.050.554	482.170.489	54.205.468.867
Tại ngày cuối năm	29.571.973.222	13.220.097.174	51.088.262	386.574.480	43.229.733.138

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.739.752.669 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu Công nghiệp Amata, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với nguyên giá là 47.899.041.811 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 15.282.075.243 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 1.368.544.048 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN				
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng (*)	1.021.551.367		1.198.413.415	
Chi phí quảng cáo	981.333.329		562.960.042	
	2.002.884.696		1.761.373.457	

(*) Chi phí đóng gói sản phẩm bao gồm các chi phí vật liệu bìa, thùng carton, nhân công đóng gói... Chi phí này được phân bổ theo sản lượng thành phẩm xuất kho.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bao bì Thành Nghĩa P.E.T	5.763.340.000	5.763.340.000	5.759.899.200	5.759.899.200
- MC Packaging (PTE) Ltd	10.716.091.160	10.716.091.160	13.900.586.273	13.900.586.273
- Phải trả các đối tượng khác	5.971.101.152	5.971.101.152	5.421.411.451	5.421.411.451
	22.450.532.312	22.450.532.312	25.081.896.924	25.081.896.924

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
Trần Minh Thủy	-	-	108.481.177	-
Đại lý Út Hưng	726.276.345	-	-	-
Nhà phân phối: An Hòa	139.569.170	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Trần Phong	150.449.772	-	-	-
Đối tượng khác	308.096.981	-	52.234.528	-
	1.324.392.268		160.715.705	

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.123.516.810	16.151.086.806	16.722.545.293	-	1.552.058.323
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.239.175.501	3.239.175.501	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	830.998.980	803.317.928	1.470.998.980	-	163.317.928
Thuế Thu nhập cá nhân	-	175.323.789	567.526.435	669.687.075	-	73.163.149
Các loại thuế khác	-	-	14.323.350	14.323.350	-	-
	-	3.129.839.579	20.775.430.020	22.116.730.199	-	1.788.539.400

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70.328.792	74.446.256
- Bảo hiểm xã hội	68.703.209	68.703.209
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.000.000	95.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.232.342.437	260.962.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	321.308.083	321.671.121
	5.812.523.855	845.624.120
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	4.163.884.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	83.765.443.701	219.063.757.981
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.919.499.494	7.919.499.494
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(14.786.193.010)	(14.786.193.010)
Số dư cuối năm trước	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	76.898.750.185	212.197.064.465
Số dư đầu năm nay	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	76.898.750.185	212.197.064.465
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.850.670.100	2.850.670.100
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.184.697.980)	(13.184.697.980)
Số dư cuối năm nay	128.679.180.000	(260.435.693)	6.879.569.973	66.564.722.305	201.863.036.585

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo kế hoạch đã được đề ra tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2019. Cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	76.898.750.185
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,41%	316.779.980
Chi trả cổ tức	16,73%	12.867.918.000
Lợi nhuận chưa phân phối	82,86%	63.714.052.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Honsan International Limited	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	36,42%
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	24,28%
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	32,36%
Các cổ đông khác	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	6,94%
Tổng cộng	128.679.180.000	100%	128.679.180.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	128.679.180.000	128.679.180.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	128.679.180.000	128.679.180.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	260.962.200	273.182.951
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	12.867.918.000	12.867.918.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.867.918.000	12.867.918.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền (*)</i>	(7.896.537.763)	(12.880.138.751)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.896.537.763)	(12.880.138.751)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	5.232.342.437	260.962.200

(*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức số tiền 319.674.818 đồng trong năm 2019. Năm 2020 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức số tiền 7.576.862.945 đồng

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	6.879.569.973	6.879.569.973

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG
Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	28.560,64	669,30

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	230.636.243.990	298.650.718.510
Doanh thu xuất khẩu	2.683.931.490	3.586.650.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.271.776.000
	233.320.175.480	303.509.145.302

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.970.197.513	219.817.163.591
Khấu hao dây chuyền trả sản xuất dưới công suất	3.428.528.334	3.428.528.334
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.779.233)	524.743.733
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(34.945.568)	(287.025.399)
	176.354.001.046	223.483.410.259

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.393.454.342	3.707.804.286
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	243.810.243	211.993.040
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.174.564	4.763.938
	3.657.439.149	3.924.561.264

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.773.949	54.478.771
	107.773.949	54.478.771

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.800.266.678	15.225.591.292
Chi phí nhân công	12.190.908.639	13.507.245.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.062.292	36.062.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.956.853.649	9.444.385.478
Chi phí khác bằng tiền	5.503.088.923	5.784.261.559
	34.487.180.181	43.997.545.909

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.889.451	220.837.362
Chi phí nhân công	12.888.686.740	13.251.493.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.871.028.831	2.888.832.956
Thuế, phí, lệ phí	96.555.422	274.227.419
Chi phí dự phòng	123.442.390	60.217.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.477.425	3.925.435.393
Chi phí khác bằng tiền	3.124.589.562	4.465.919.801
	22.031.669.821	25.086.963.953

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	192.029.472
Chi phí phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu	268.350.000	3.074.690.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	370.362.304
Chi phí khác	94.251.612	313.399.956
	362.601.612	3.950.481.732

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.653.988.028	10.838.987.432
Các khoản điều chỉnh tăng	362.601.612	3.758.452.260
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	362.601.612	3.758.452.260
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.016.589.640	14.597.439.692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	803.317.928	2.919.487.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	830.998.980	1.793.219.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.470.998.980)	(3.881.708.278)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	163.317.928	830.998.980

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.850.670.100	7.919.499.494
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.850.670.100	7.919.499.494
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.867.918	12.867.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	222	615

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020		Năm 2019	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.173.843.827		198.969.835.503	
Chi phí nhân công	39.631.181.294		42.434.772.823	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.522.279.777		12.975.548.778	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.212.370.746		17.605.096.807	
Chi phí khác bằng tiền	8.815.450.762		10.752.962.861	
	224.355.126.406		282.738.216.772	

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.221.276.098	-	88.094.660.453	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.414.513.074	(5.136.380.071)	13.591.359.424	(5.012.937.681)
	117.635.789.172	(5.136.380.071)	101.686.019.877	(5.012.937.681)
		Giá trị số kế toán		
		31/12/2020		01/01/2020
		VND		VND

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác	28.263.056.167	25.927.521.044
Chi phí phải trả	286.300.000	130.000.000
	28.549.356.167	26.057.521.044

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.221.276.098	-	-	104.221.276.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.972.133.003	306.000.000	-	8.278.133.003
	112.193.409.101	306.000.000	-	112.499.409.101
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.094.660.453	-	-	88.094.660.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.272.421.743	306.000.000	-	8.578.421.743
	96.367.082.196	306.000.000	-	96.673.082.196

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.263.056.167	-	-	28.263.056.167
Chi phí phải trả	286.300.000	-	-	286.300.000
	<u>28.549.356.167</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.549.356.167</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.927.521.044	130.000.000	-	26.057.521.044
	<u>25.927.521.044</u>	<u>130.000.000</u>	<u>-</u>	<u>26.057.521.044</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty đã thực hiện tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2020 vào ngày 11/01/2021 thống nhất kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 và đề ra phương án kinh doanh năm 2021.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	Cổ đông lớn
Golden Sino (Holdings) Limited	Cổ đông lớn
Honsan International Limited	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chínhHòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chia cổ tức	11.974.278.000	11.974.278.000
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	4.163.884.000	4.163.884.000
Golden Sino (Holdings) Limited	3.124.158.000	3.124.158.000
Honsan International Limited	4.686.236.000	4.686.236.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác	16.775.437	319.674.818
Golden Sino (Holdings) Limited	6.710.227	127.870.368
Honsan International Limited	10.065.210	191.804.450
Phải trả cổ tức	4.163.884.000	-
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	4.163.884.000	-

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị	-	517.197.505
Ông Nguyễn Văn Thành	-	103.439.501
Ông Ng Chun Sun	-	103.439.501
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	103.439.501
Ông Wu Yai Ning	-	103.439.501
Ông Lu Xin	-	103.439.501
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ban Giám đốc	1.503.560.000	1.597.400.008
Ông Wu Yai Ning	1.006.368.000	1.060.160.508
Ông Vũ Minh Chiêu	497.192.000	537.239.500

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Phú	Trần Thị Phú	Wu Yai Ning
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NHÀ MÁY

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	342.749.624.636	319.365.242.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	101.814.561.366	85.551.358.782
111	1. Tiền	7.814.561.366	7.551.358.782
112	2. Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	78.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	194.305.891.528	178.611.546.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	611.773.325	1.094.625.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	262.602.247	71.500.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	193.331.494.252	176.822.441.098
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	100.021.704	622.979.940
140	IV. Hàng tồn kho	44.626.287.046	53.440.963.603
141	1. Hàng tồn kho	55.509.128.095	64.333.583.885
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.882.841.049)	(10.892.620.282)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.002.884.696	1.761.373.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.002.884.696	1.761.373.457
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	75.795.611.432	88.103.828.917
220	II. Tài sản cố định	75.795.611.432	88.103.828.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	43.178.644.864	54.118.318.301
222	- Nguyên giá	195.360.655.736	195.182.655.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(152.182.010.872)	(141.064.337.435)
227	2. Tài sản cố định vô hình	32.616.966.568	33.985.510.616
228	- Nguyên giá	47.899.041.811	47.899.041.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(15.282.075.243)	(13.913.531.195)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	418.545.236.068	407.469.070.938

NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	36.717.662.108	34.680.101.984
310	I. Nợ ngắn hạn	36.717.662.108	34.680.101.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	22.450.532.312	25.031.967.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.587	51.845.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.658.080.639	2.970.948.927
314	4. Phải trả người lao động	3.620.036.484	2.879.775.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.478.256.761	510.993.988
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.380.750.325	3.104.570.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	381.827.573.960	372.788.968.954
410	I. Vốn chủ sở hữu	381.827.573.960	372.788.968.954
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá tài sản	(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	246.529.259.680	237.490.654.674
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	224.305.956.694	201.672.399.032
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	22.223.302.986	35.818.255.642
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	418.545.236.068	407.469.070.938

NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên

Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
		minh	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.148.277.452	304.105.386.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	23.192.400
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.148.277.452	304.082.193.686
11	4. Giá vốn hàng bán		175.046.995.184	225.026.368.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.101.282.268	79.055.825.148
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.652.628.041	3.919.561.680
22	7. Chi phí tài chính		107.773.949	54.478.771
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		17.350.472.904	21.116.498.868
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.908.142.550	19.121.024.650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.387.520.906	42.683.384.539
31	11. Thu nhập khác		8	1.353.890
32	12. Chi phí khác		360.900.000	3.946.994.849
40	13. Lợi nhuận khác		(360.899.992)	(3.945.640.959)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.026.620.914	38.737.743.580
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		803.317.928	2.919.487.938
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.223.302.986</u>	<u>35.818.255.642</u>

NHÀ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 23/4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố

Báo cáo tài chính

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	23.026.620.914	38.737.743.580
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.486.217.485	12.939.486.486
03	- Các khoản dự phòng	(9.779.233)	524.743.733
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.174.564)	(4.763.938)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.388.643.234)	(3.299.131.394)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.094.241.368	48.898.078.467
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(16.014.020.167)	(24.349.599.250)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8.824.455.790	11.056.415.811
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.526.314.464)	431.029.357
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(241.511.239)	434.278.919
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.470.998.980)	(3.881.708.278)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.100.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.700.000)	(2.229.576.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.625.252.308	30.358.918.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(178.000.000)	(409.565.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	555.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.388.643.234	3.279.517.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.210.643.234	3.425.406.575
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.576.862.945)	(12.880.138.751)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.576.862.945)	(12.880.138.751)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.259.032.597	20.904.186.307
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	85.551.358.782	64.647.141.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.169.987	30.948
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	101.814.561.366	85.551.358.782

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CN HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 47 Nguyễn Tuấn, Quận Thanh Xuân,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	256.555.077	777.159.448
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	24.826.542	30.316.890
111	1. Tiền	24.826.542	30.316.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.594.000	237.970.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.589.672	278.966.018
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.995.672)	(40.995.672)
140	IV. Hàng tồn kho	-	296.779.100
141	1. Hàng tồn kho	-	296.779.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	198.134.535	212.093.112
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	198.134.535	212.093.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	-	-
222	- Nguyên giá	-	242.857.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(242.857.143)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	256.555.077	777.159.448
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.596.887.830	3.670.688.880
310	I. Nợ ngắn hạn	3.596.887.830	3.670.688.880
314	1. Phải trả người lao động	7.133.750	6.834.600
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn	3.647.054.080	3.714.654.280
322	3. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(57.300.000)	(50.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(3.340.332.753)	(2.893.529.432)
410	I. Vốn chủ sở hữu	(3.340.332.753)	(2.893.529.432)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.340.332.753)	(2.893.529.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(2.893.529.432)	(2.459.953.821)
421b	LNST chưa phân phối lũy kế năm nay	(446.803.321)	(433.575.611)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	256.555.077	777.159.448

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	993.044.088	1.418.324.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	993.044.088	1.418.324.865
11	4. Giá vốn hàng bán	1.050.208.600	1.461.161.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(57.164.512)	(42.836.635)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.412	43.714
22	7. Chi phí tài chính	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	407.864.580	389.319.090
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.402.641	1.463.600
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(466.403.321)	(433.575.611)
31	11. Thu nhập khác	19.600.000	-
32	12. Chi phí khác	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	19.600.000	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(446.803.321)	(433.575.611)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(446.803.321)	(433.575.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
		minh	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(446.803.321)	(433.575.611)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.600.000)	(43.714)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(466.403.321)	(433.619.325)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		218.334.923	130.359.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		296.779.100	(52.049.200)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(67.301.050)	353.774.194
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.500.000)	(11.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.090.348)	(12.534.373)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.600.000	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	43.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.600.000	43.714
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.490.348)	(12.490.659)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.316.890	42.807.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>24.826.542</u>	<u>30.316.890</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.696.496.200	8.784.845.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	37.779.724	532.176.440
111	1. Tiền	37.779.724	532.176.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.033.776.291	1.099.952.209
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.030.807.491	1.098.345.031
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2.968.800	1.607.178
140	IV. Hàng tồn kho	1.186.294.613	3.701.984.273
141	1. Hàng tồn kho	1.186.294.613	3.701.984.273
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.438.645.572	3.450.732.696
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	3.438.645.572	3.450.732.696
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.696.496.200	8.784.845.618
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	69.090.588.683	67.329.793.344
310	I. Nợ ngắn hạn	69.090.588.683	67.329.793.344
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.765	388.757
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.577.300	4.173.879
314	3. Phải trả người lao động	139.503.095	151.478.431
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	69.031.863.523	67.246.172.277
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(83.420.000)	(72.420.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(63.394.092.483)	(58.544.947.726)
410	I. Vốn chủ sở hữu	(63.394.092.483)	(58.544.947.726)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(63.394.092.483)	(58.544.947.726)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(58.544.947.726)	(47.858.412.928)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(4.849.144.757)	(10.686.534.798)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.696.496.200	8.784.845.618

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
		minh	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.668.214.066	56.539.569.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.668.214.066	56.539.569.982
11	4. Giá vốn hàng bán		43.982.917.090	59.148.032.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(314.703.024)	(2.608.462.378)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.688.934	1.499.376
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	23 Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		4.271.154.852	7.855.848.746
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		264.975.815	223.723.050
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.849.144.757)	(10.686.534.798)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.849.144.757)	(10.686.534.798)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.849.144.757)	(10.686.534.798)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.849.144.757)	(10.686.534.798)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.849.144.757)	(10.686.534.798)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78.263.042	421.825.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.515.689.660	(13.184.578)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.771.795.339	10.658.342.344
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.000.000)	(15.580.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(494.396.716)	364.868.430
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(494.396.716)	364.868.430
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		532.176.440	167.308.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>37.779.724</u>	<u>532.176.440</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CN HỘ CHÍ MINH CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 37, Đường số 14, Khu phố 2, Phường Bình Hưng Hòa A,

Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.720.634.847	4.328.628.076
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		833.036.935	1.207.666.978
111	1. Tiền		833.036.935	1.207.666.978
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.639.989.468	2.011.116.210
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.304.829.491	1.829.316.745
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		669.363.302	392.560.400
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(334.203.325)	(210.760.935)
140	IV. Hàng tồn kho		744.969.434	664.723.272
141	1. Hàng tồn kho		744.969.434	664.723.272
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		502.639.010	445.121.616
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		502.639.010	445.121.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		357.088.274	393.150.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		51.088.274	87.150.566
221	1. Tài sản cố định hữu hình		51.088.274	87.150.566
222	- Nguyên giá		1.713.153.853	1.713.153.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.662.065.579)	(1.626.003.287)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.077.723.121	4.721.778.642
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.090.967.407	40.608.010.378
310	I. Nợ ngắn hạn		47.090.967.407	40.608.010.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	49.929.455
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		33.764.775	77.238.802
314	3. Phải trả người lao động		597.772.975	644.190.692
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		156.300.000	-
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		46.878.237.433	40.269.308.233
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		74.079.673	76.667.607
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		240.722.551	241.085.589
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(889.910.000)	(750.410.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(43.013.244.286)	(35.886.231.736)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(43.013.244.286)	(35.886.231.736)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(43.013.244.286)	(35.886.231.736)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(35.886.231.736)	(28.263.542.657)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.127.012.550)	(7.622.689.079)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.077.723.121	4.721.778.642

CN HỒ CHÍ MINH CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 37, Đường số 14, Khu phố 2, Phường Bình Hưng Hòa A,

Báo cáo tài chính

Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.678.409.761	74.560.483.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.678.409.761	74.560.483.951
11	4. Giá vốn hàng bán	54.397.450.558	73.022.596.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.280.959.203	1.537.887.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.896.250	2.498.840
22	7. Chi phí tài chính	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	3.138.348.856	4.036.806.794
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.271.519.147	5.126.268.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.127.012.550)	(7.622.689.079)
31	11. Thu nhập khác	-	-
32	12. Chi phí khác	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.127.012.550)	(7.622.689.079)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.127.012.550)	(7.622.689.079)

CN HỒ CHÍ MINH CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 37, Đường số 14, Khu phố 2, Phường Bình Hưng Hòa A,

Báo cáo tài chính

Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.127.012.550)	(7.622.689.079)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
01	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.062.292	36.062.292
02	- Các khoản dự phòng		123.442.390	60.217.410
03	- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.967.507.868)	(7.526.409.377)
04	- Tăng, giảm các khoản phải thu		190.166.958	61.318.398
05	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(80.246.162)	270.638.539
06	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.622.457.029	7.473.200.788
07	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.500.000)	(167.970.000)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(374.630.043)	110.778.348
09	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(374.630.043)	110.778.348
10	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.207.666.978	1.096.888.630
11	Tiền và tương đương tiền cuối năm		833.036.935	1.207.666.978

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHANH BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CN BIÊN HÒA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 04, Đường 04, Khu phố 05, Phường An Bình,

Báo cáo tài chính

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.738.629.567	3.854.304.827
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.425.651.352	648.526.930
111	1. Tiền		1.425.651.352	648.526.930
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.312.978.215	3.205.777.897
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.312.978.215	3.205.777.897
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		465.843.713	465.843.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.843.713)	(465.843.713)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.738.629.567	3.854.304.827
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.257.257.381	38.758.076.870
310	I. Nợ ngắn hạn		43.257.257.381	38.758.076.870
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		94.116.686	77.477.971
314	2. Phải trả người lao động		629.139.000	309.200.000
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn		42.589.801.695	38.417.198.899
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(55.800.000)	(45.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(38.518.627.814)	(34.903.772.043)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(38.518.627.814)	(34.903.772.043)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38.518.627.814)	(34.903.772.043)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(34.903.772.043)	(30.188.595.193)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(3.614.855.771)	(4.715.176.850)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.738.629.567	3.854.304.827

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.131.487.878	82.760.716.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.131.487.878	82.760.716.652
11	4. Giá vốn hàng bán	61.705.456.220	81.147.903.220
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.426.031.658	1.612.813.432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.133.469	948.428
22	7. Chi phí tài chính	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	4.891.834.448	6.181.433.360
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.186.450	147.505.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.614.855.771)	(4.715.176.850)
31	11. Thu nhập khác	-	-
32	12. Chi phí khác	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.614.855.771)	(4.715.176.850)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(3.614.855.771)</u>	<u>(4.715.176.850)</u>

CN BIÊN HÒA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 04, Đường 04, Khu phố 05, Phường An Bình,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
		minh	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.614.855.771)	(4.715.176.850)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.614.855.771)	(4.715.176.850)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107.200.318)	2.254.311.041
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.509.180.511	1.997.567.633
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	(10.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		777.124.422	(473.298.176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		777.124.422	(473.298.176)
60	Tiền và tương đương đầu năm		648.526.930	1.121.825.106
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>1.425.651.352</u>	<u>648.526.930</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CN CẦN THƠ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

33B Đường Mậu Thân, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.329.718.384	146.631.353
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	85.420.179	124.614.433
111	1. Tiền	85.420.179	124.614.433
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.240.000.000	-
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	6.001.181.074	4.761.181.074
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.761.181.074)	(4.761.181.074)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.298.205	22.016.920
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	4.298.205	22.016.920
221	1. Tài sản cố định hữu hình	-	-
222	- Nguyên giá	299.377.794	299.377.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(299.377.794)	(299.377.794)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.329.718.384	146.631.353
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020
			VND
			01/01/2020
			VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	32.648.324.980	27.439.026.436
310	I. Nợ ngắn hạn	32.648.324.980	27.439.026.436
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.324.321.916	108.481.177
314	2. Phải trả người lao động	63.521.000	77.493.307
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn	31.184.537.521	27.175.107.409
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	93.544.543	93.544.543
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(17.600.000)	(15.600.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(31.318.606.596)	(27.292.395.083)
410	I. Vốn chủ sở hữu	(31.318.606.596)	(27.292.395.083)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.318.606.596)	(27.292.395.083)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(27.292.395.083)	(22.719.878.139)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(4.026.211.513)	(4.572.516.944)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.329.718.384	146.631.353

CN CÀN THỜ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

33B Đường Mậu Thân, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.084.276.575	14.275.217.826
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.084.276.575	14.275.217.826
11	4. Giá vốn hàng bán	30.245.902.760	13.959.638.980
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	838.373.815	315.578.846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	64.043	9.226
22	7. Chi phí tài chính	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	4.427.504.541	4.417.639.051
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	435.443.218	466.979.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.024.509.901)	(4.569.030.061)
31	11. Thu nhập khác	-	-
32	12. Chi phí khác	1.701.612	3.486.883
40	13. Lợi nhuận khác	(1.701.612)	(3.486.883)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.026.211.513)	(4.572.516.944)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.026.211.513)	(4.572.516.944)

CN CẦN THƠ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

33B Đường Mậu Thân, Phường An Hòa, Quận Ninh

Báo cáo tài chính

Kiêu, Thành phố Cần Thơ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.026.211.513)	(4.572.516.944)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.026.211.513)	(4.572.516.944)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.222.281.285)	(5.414.431)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.211.298.544	4.699.294.061
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.194.254)	121.362.686
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.194.254)	121.362.686
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		124.614.433	3.251.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		85.420.179	124.614.453

